SHB
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**110**	**15**	**1,754,801**	**1,884,822**
II Tiền gửi tại NHNN	**120**	**16**	**10,162,106**	**4,328,739**
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**130**	**17**	**33,711,348**	**29,300,327**
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		33,583,940	29,300,327
2 Cho vay các TCTD khác	132		127,408	-
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	**140**	**23**	**502**	**655**
1 Chứng khoán kinh doanh	141		3,889	3,889
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(3,387)	(3,234)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**150**	**18**	**172,946**	**58,228**
VI Cho vay khách hàng	**160**		**262,075,280**	**213,986,652**
1 Cho vay khách hàng	161	19	265,204,149	216,988,881
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(3,128,869)	(3,002,229)
VII Chứng khoán đầu tư	**170**		**21,593,902**	**48,026,925**
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	6,558,244	25,193,006
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	15,780,793	24,761,139
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(745,135)	(1,927,220)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	**210**	**24**	**160,834**	**195,7**
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	
2 Vốn góp liên doanh	212		-	
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	
4 Đầu tư dài hạn khác	214		165,891	201,0
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(5,057)	(5,9
IX Tài sản cố định	**220**		**4,817,510**	**4,792,434**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	498,337	485,674
a *Nguyên giá TSCĐ hữu hình*	*222*		1,222,537	1,140,635
b *Hao mòn TSCĐ hữu hình*	*223*		(724,200)	(654,961)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a *Nguyên giá TSCĐ*	*225*		-	-
b *Hao mòn TSCĐ*	*226*		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4,319,173	4,306,760
a *Nguyên giá TSCĐ vô hình*	*228*		4,590,236	4,544,660
b *Hao mòn TSCĐ vô hình*	*229*		(271,063)	(237,900)
X Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
XI Tài sản Có khác	**250**	**27**	**31,193,901**	**20,701,459**
1 Các khoản phải thu	251		12,772,563	7,980,896
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,293,269	9,117,746
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		11,074	-
4 Tài sản Có khác	254		10,597,054	4,256,033
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(480,059)	(653,216)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	**300**		**365,643,130**	**323,276,008**

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN VĂN LÊ
Ký ngày: 31/1/2020 19:16:14

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**				
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**310**		**725,071**	**12,211,237**
II	**Tiền gửi và vay của các TCTD khác**	**320**	**28**	**48,524,898**	**44,933,789**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	321		31,526,781	31,352,183
2	Vay các TCTD khác	322		16,998,117	13,581,606
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**330**	**29**	**259,351,020**	**225,224,141**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**340**		-	-
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro**	**350**	**30**	**2,509,687**	**1,473,711**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**360**	**31**	**26,732,764**	**16,721,736**
VII	**Các khoản Nợ khác**	**370**	**32**	**9,089,911**	**6,378,862**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	371		8,525,603	5,294,909
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	373		564,308	1,083,953
4	Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
	Tổng Nợ phải trả	**400**		**346,933,351**	**306,943,476**
VIII	**Vốn và các quỹ**	**500**	**33**	**18,709,779**	**16,332,532**
1	Vốn của TCTD	410		**14,647,138**	**12,132,617**
a	*Vốn điều lệ*	*411*		14,550,682	12,036,161
b	*Vốn đầu tư XDCB*	*412*		-	-
c	*Thặng dư vốn cổ phần*	*413*		101,716	101,716
d	*Cổ phiếu quỹ*	*414*		(5,260)	(5,260)
e	*Cổ phiếu ưu đãi*	*415*		-	-
g	*Vốn khác*	*416*		-	-
2	Quỹ của TCTD	420		1,475,320	1,467,001
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	(5,891)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	450		2,587,321	2,738,805
VIII	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**700**			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**800**		**365,643,130**	**323,276,008**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**	**910**		**27,374,196**	**63,518,081**
1	Bảo lãnh vay vốn	911		132,784	16,288
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		12,944,546	14,119,545
3	Bảo lãnh khác	913		14,296,866	49,465,228

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Phó T.Giám Đốc	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thanh Phương	*Ngô Thị Vân*	*Ngô Thu Hà*	*Nguyễn Văn Lê*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

SHB

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2019

Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	7,816,302	7,029,789	27,792,016	22,641,366
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	35	(5,334,542)	(4,819,161)	(19,901,902)	(17,085,464)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**03**		**2,481,760**	**2,210,628**	**7,890,114**	**5,555,902**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		417,108	576,036	883,481	822,989
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(74,475)	(28,602)	(189,776)	(109,047)
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**06**	**36**	**342,633**	**547,434**	**693,705**	**713,942**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**07**		**99,202**	**10,508**	**156,272**	**61,747**
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**08**		-	-	-	-
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**09**		**314,768**	**3,541**	**470,832**	**277,881**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		168,603	112,570	328,395	251,134
6	Chi phí hoạt động khác	11		(24,529)	(15,204)	(136,366)	(121,073)
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**	**12**		**144,074**	**97,366**	**192,029**	**130,061**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**13**		**417**	-	**2,334**	**2,202**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**14**	**37**	**(1,285,847)**	**(1,223,026)**	**(3,959,069)**	**(3,222,791)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**15**		**2,097,007**	**1,646,451**	**5,446,217**	**3,518,944**
X	**Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng**	**16**		**(1,281,867)**	**(1,018,126)**	**(2,369,276)**	**(1,425,091)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	17		**815,140**	**628,325**	**3,076,941**	**2,093,853**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(164,451)	(128,048)	(618,544)	(421,534)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(164,451)	(128,048)	(618,544)	(421,534)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		650,689	500,277	2,458,397	1,672,319
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lập biểu	Kế toán Trưởng	P.Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Phương	*Ngô Thị Vân*	*Ngô Thu Hà*	*Nguyễn Văn Lê*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2019	Năm 2018
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	27,983,025	21,461,219
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(16,796,080)	(15,883,738)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	560,551	703,875
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	303,965	338,600
5	Thu nhập khác	05	164,536	68,722
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	161,967	61,339
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(3,825,051)	(3,122,638)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	462,528	(377,831)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**09**	**9,015,441**	**3,249,548**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	420,050	5,106,549
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	27,642,967	(27,002,935)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(114,719)	78,037
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(48,215,267)	(18,698,315)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(2,609,944)	(731,038)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(11,157,178)	5,672,935
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(11,486,166)	9,452,894
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	3,591,109	(8,066,630)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	34,126,879	30,334,371
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	10,011,028	1,754,467
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	1,035,977	409,550
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(1,590,873)	514,213
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**24**	**10,669,304**	**2,073,646**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			-
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(146,678)	(172,681)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	2,555	1,762
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(663)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2019	Năm 2018
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	8,000	13,363
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	2,334	2,202
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**34**	**(134,452)**	**(155,354)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			-
1	Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(436)	(578)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**41**	**(436)**	**(578)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**42**	**10,534,416**	**1,917,714**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**43**	**34,966,431**	**33,048,717**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**44**	-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**45**	**45,500,847**	**34,966,431**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó T.Giám Đốc	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Phương	*Ngô Thị Vân*	*Ngô Thanh Hà*	*Nguyễn Văn Lê*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cầm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2019
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 14.550.682 triệu đồng (Mười bốn nghìn năm trăm năm mươi tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng có 8.216 nhân viên, tại 31/12/2018 Ngân hàng có 7.546 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi.

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của phap luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định***: Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp , được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	1,095,064	950,382
Tiền mặt bằng ngoại tệ	659,248	934,021
Kim loại quý, đá quý	489	419
	1,754,801	**1,884,822**

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	10,162,106	4,328,739
	10,162,106	**4,328,739**

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**31,828,302**	**24,708,324**
- Bằng VND	31,141,297	24,091,166
- Bằng ngoại tệ, vàng	687,005	617,158
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**1,755,638**	**4,592,003**
- Bằng VND	956,800	3,348,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	798,838	1,244,003
	33,711,348	**29,300,327**

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)	
	Tài sản	*Công nợ*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	**172,946**	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	116,280	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	56,666	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	**58,228**	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15,625	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42,603	

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2019	**31/12/2018**
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	255,816,777	207,091,422
Nợ cần chú ý	4,530,601	4,698,654
Nợ dưới tiêu chuẩn	888,411	339,729
Nợ nghi ngờ	470,103	920,954
Nợ có khả năng mất vốn	3,498,257	3,938,122
	265,204,149	**216,988,881**

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	100,185,882	88,719,288
Nợ trung hạn	80,116,335	58,634,979
Nợ dài hạn	84,901,932	69,634,614
	265,204,149	**216,988,881**

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019		31/12/2018	
	Triệu đồng	%	*Triệu đồng*	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	15,875,254	5.99%	18,624,232	8.58%
Công ty TNHH	48,701,701	18.36%	36,912,609	17.01%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10,654,448	4.02%	13,093,719	6.03%
Công ty cổ phần	120,772,743	45.54%	88,514,778	40.78%
Công ty hợp danh	169,067	0.06%	99,079	0.05%
Doanh nghiệp tư nhân	3,883,948	1.46%	3,614,431	1.67%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	431,670	0.16%	462,659	0.21%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	370,416	0.14%	49,403	0.02%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	63,801,902	24.06%	53,724,350	24.76%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	543,000	0.20%	1,893,621	0.87%
	265,204,149	**100.00%**	**216,988,881**	**100.00%**

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2019		31/12/2018	
	Triệu đồng	%	*Triệu đồng*	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	42,704,601	16.10%	38,463,768	17.73%
Khai khoáng	3,225,156	1.22%	4,493,748	2.07%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39,292,368	14.82%	29,957,113	13.81%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	18,262,849	6.89%	15,373,337	7.08%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	211,064	0.08%	158,586	0.07%
Xây dựng	36,772,264	13.87%	28,795,080	13.27%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,163,334	17.03%	36,247,298	16.71%
Vận tải kho bãi	2,379,839	0.90%	2,416,317	1.11%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,696,564	0.64%	1,189,297	0.55%
Thông tin và truyền thông	507,655	0.19%	959,840	0.44%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,542,296	0.58%	2,517,173	1.16%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22,302,690	8.41%	16,756,345	7.72%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	103,752	0.04%	98,736	0.05%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	414,001	0.16%	951,543	0.44%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng;	19,346	0.01%	28,546	0.01%
Giáo dục và đào tạo	226,017	0.09%	723,744	0.33%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	74,934	0.03%	72,367	0.03%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	121,841	0.05%	282,306	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	45,745,317	17.25%	32,474,365	14.97%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,438,261	1.67%	5,029,372	2.32%
Tổng dư nợ	**265,204,149**	**100.00%**	**216,988,881**	**100.00%**

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung *Triệu đồng*	Dự phòng cụ thể *Triệu đồng*
Kỳ này (31/12/2019)		
Số dư đầu kỳ	**1,492,247**	**1,509,982**
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	434,293	(307,653)
Số dư cuối kỳ	**1,926,540**	**1,202,329**

21. Chứng khoán đầu tư

21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2019 *Triệu đồng*	31/12/2018 *Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	***6,496,789***	***25,159,407***
Chứng khoán Chính phủ	1,719,178	8,993,786
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4,276,985	2,182,712
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	500,626	13,982,909
Chứng khoán Vốn	***61,455***	***33,599***
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	60,659	32,803
Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	***6,558,244***	***25,193,006***
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	***(210,851)***	***(191,073)***
	6,347,393	**25,001,933**

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 *Triệu đồng*	31/12/2018 *Triệu đồng*
Chứng khoán Chính phủ	7,700,901	8,039,210
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3,049,372	8,694,237
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	5,030,520	8,027,692
Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	***15,780,793***	***24,761,139***
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	***(534,284)***	***(1,736,147)***
	15,246,509	**23,024,992**

22. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019 *Triệu đồng*	31/12/2018 *Triệu đồng*
Chứng khoán Vốn	**3,889**	**3,889**
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3,889	3,889
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**(3,387)**	***(3,234)***
	502	**655**

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2019 *Triệu đồng*	31/12/2018 *Triệu đồng*
Các khoản đầu tư dài hạn khác	165,891	201,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,057)	(5,983)
	160,834	**195,767**

24. Tài sản cố định hữu hình

– Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**396,154**	**383,683**	**232,312**	**90,787**	**37,699**	**1,140,635**
Số tăng trong kỳ	**42,326**	**37,515**	**14,350**	**12,788**	**3,552**	**110,531**
- Chênh lệch tỷ giá	*(76)*	*(349)*	*(286)*	*(85)*	*(2)*	*(798)*
- Mua trong kỳ	*42,402*	*37,864*	*14,636*	*12,873*	*3,554*	*111,329*
Số giảm trong kỳ	**39,586**	**(95,499)**	**(19,967)**	**87,367**	**(40,116)**	***(28,629)***
- Thanh lý, nhượng bán	*(5,174)*	*(4,595)*	*(5,649)*	*(1,549)*	*(481)*	*(17,448)*
-Giảm khác	*44,760*	*(90,904)*	*(14,318)*	*88,916*	*(39,635)*	*(11,181)*
Số dư cuối kỳ	**478,066**	**325,699**	**226,695**	**190,942**	**1,135**	**1,222,537**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**110,410**	**286,314**	**148,514**	**83,054**	**26,669**	**654,961**
Số tăng trong kỳ	**35,513**	**25,746**	**19,151**	**19,131**	**905**	**100,446**
- Chênh lệch tỷ giá	*(45)*	*(195)*	*(154)*	*(53)*	*(1)*	*(448)*
- Khấu hao trong kỳ	*35,558*	*25,941*	*19,305*	*19,184*	*906*	*100,894*
Số giảm trong kỳ	**24,467**	**(68,875)**	**(14,700)**	**55,181**	**(27,280)**	***(31,207)***
- Thanh lý, nhượng bán	*(4,912)*	*(4,471)*	*(5,603)*	*(1,539)*	*(481)*	*(17,006)*
- Giảm khác	*29,379*	*(64,404)*	*(9,097)*	*56,720*	*(26,799)*	*(14,201)*
Số dư cuối kỳ	**170,390**	**243,185**	**152,965**	**157,366**	**294**	**724,200**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	**285,744**	**97,369**	**83,798**	**7,733**	**11,030**	**485,674**
Tại ngày cuối kỳ	**307,676**	**82,514**	**73,730**	**33,576**	**841**	**498,337**

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**363,131**	**320,296**	**208,414**	**92,705**	**26,885**	**1,011,431**
- Tăng trong năm	*34,390*	*64,153*	*30,876*	*3,773*	*12,662*	*145,854*
- Thanh lý, nhượng bán	*(2,265)*	*(972)*	*(7,092)*	*(5,901)*	*(1,848)*	*(18,078)*
- Chênh lệch tỷ giá	*898*	*206*	*114*	*210*	*-*	*1,428*
Số dư cuối năm	**396,154**	**383,683**	**232,312**	**90,787**	**37,699**	**1,140,635**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**90,347**	**250,441**	**136,584**	**84,611**	**24,024**	**586,007**
- Khấu hao trong năm	*21,546*	*36,705*	*18,754*	*3,662*	*4,478*	*85,145*
- Thanh lý, nhượng bán	*(1,906)*	*(971)*	*(6,908)*	*(5,364)*	*(1,833)*	*(16,982)*
- Chênh lệch tỷ giá	*423*	*139*	*84*	*145*	*-*	*791*
Số dư cuối năm	**110,410**	**286,314**	**148,514**	**83,054**	**26,669**	**654,961**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	**272,784**	**69,855**	**71,830**	**8,094**	**2,861**	**425,424**
Tại ngày cuối năm	**285,744**	**97,369**	**83,798**	**7,733**	**11,030**	**485,674**

25. Tài sản cố định vô hình :

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**4,281,049**	**219,319**	**44,292**	**4,544,660**
Số tăng trong kỳ	**-**	**30,602**	**4,260**	**34,862**
-Chênh lệch tỷ giá		*(217)*	*(270)*	*(487)*
- Mua trong kỳ	*-*	*30,819*	*4,530*	*35,349*
Số giảm trong kỳ	**(215)**	**28,239**	**(17,310)**	**10,714**
- Thanh lý, nhượng bán	*(215)*	*-*		*(215)*
- Giảm khác	*-*	*28,239*	*(17,310)*	*10,929*
Số dư cuối kỳ	**4,280,834**	**278,160**	**31,242**	**4,590,236**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	**5,963**	**199,642**	**32,295**	**237,900**
Số tăng trong kỳ	**158**	**20,840**	**1,236**	**22,234**
-Chênh lệch tỷ giá	*-*	*(217)*	*(268)*	*(485)*
- Khấu hao trong kỳ	*158*	*21,057*	*1,504*	*22,719*
Số giảm trong kỳ	**-**	**25,369**	**(14,440)**	**10,929**
- Giảm khác	*-*	*25,369*	*(14,440)*	*10,929*
Số dư cuối kỳ	**6,121**	**245,851**	**19,091**	**271,063**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**4,275,086**	**19,677**	**11,997**	**4,306,760**
Tại ngày cuối kỳ	**4,274,713**	**32,309**	**12,151**	**4,319,173**

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước**

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**3,486,801**	**211,811**	**39,877**	**3,738,489**
- Tăng trong năm	*795,166*	*10,226*	*4,368*	*809,760*
- Thanh lý, nhượng bán	*(918)*	*(2,756)*	*-*	*(3,674)*
- Chênh lệch tỷ giá	*-*	*38*	*47*	*85*
Số dư cuối năm	**4,281,049**	**219,319**	**44,292**	**4,544,660**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**5,805**	**178,174**	**27,617**	**211,596**
- Khấu hao trong năm	*158*	*23,139*	*4,631*	*27,928*
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*(1,709)*	*-*	*(1,709)*
- Chênh lệch tỷ giá	*-*	*38*	*47*	*85*
Số dư cuối năm	**5,963**	**199,642**	**32,295**	**237,900**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**3,480,996**	**33,637**	**12,260**	**3,526,893**
Tại ngày cuối năm	**4,275,086**	**19,677**	**11,997**	**4,306,760**

26. Tài sản Có khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải thu	8,293,269	9,117,746
Các khoản phải thu	12,772,563	7,980,896
- Các khoản phải thu nội bộ	114,883	289,852
- Các khoản phải thu bên ngoài	12,657,680	7,691,044
Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan đến thư tín dụng trả chậm	*8,942,511*	*6,089,972*
Tài sản Thuế TNDN hoãn lại	11,074	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(480,059)	(653,216)
Tài sản Có khác	10,597,054	4,256,033
	31,193,901	**20,701,459**

27. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác

- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 *Triệu đồng*	31/12/2018 *Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	***22,870,427***	***21,691,943***
- Bằng VND	22,663,475	21,683,622
- Bằng vàng và ngoại tệ	206,952	8,321
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***8,656,354***	***9,660,240***
- Bằng VND	6,185,300	7,208,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,471,054	2,452,240
Tổng	**31,526,781**	**31,352,183**

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 *Triệu đồng*	31/12/2018 *Triệu đồng*
- Bằng VND	7,274,581	7,325,704
Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	*448,932*	*1,210,565*
- Bằng vàng và ngoại tệ	9,723,536	6,255,902
Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	*8,493,579*	*4,879,407*
Tổng	**16,998,117**	**13,581,606**
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**48,524,898**	**44,933,789**

28. Tiền gửi của khách hàng:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**18,930,459**	**18,966,115**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,574,512	17,704,538
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,355,947	1,261,577
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**239,329,317**	**205,177,899**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	226,516,185	195,239,126
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12,813,132	9,938,773
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**370**	**5,224**
Tiền gửi ký quỹ	**1,090,874**	**1,074,903**
	259,351,020	**225,224,141**

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,345,044	1,330,584
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1,164,643	143,127
	2,509,687	**1,473,711**

30. Các khoản nợ khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Các khoản lãi/phí phải trả	8,525,603	5,294,909
Các khoản phải trả nội bộ	89,532	38,950
Các khoản phải trả bên ngoài	474,776	1,045,003
	9,089,911	**6,378,862**

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	**12,036,161**	**101,716**	**(5,891)**	**(5,260)**	**28,551**	**958,716**	**478,712**	**1,022**	**2,738,805**	**16,332,532**
Tăng trong kỳ	**2,514,521**	-	**18,014**	-	**9,004**	-	-	-	**(150,267)**	**2,391,272**
Tăng trong kỳ			18,014		9,004			-	2,364,254	2,391,272
Tăng vốn điều lệ	2,514,521								(2,514,521)	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**(141)**	-	**(544)**	-	**(1,217)**	**(1,902)**
Giảm khác	-	-	-	-	(141)		(544)		(1,217)	(1,902)
Số dư cuối quý	**14,550,682**	**101,716**	-	**(5,260)**	**37,414**	**958,716**	**478,168**	**1,022**	**2,587,321**	**18,709,779**

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Thu lãi tiền gửi	597,342	418,617
Thu lãi tiền vay	24,511,846	19,685,773
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,567,880	2,447,351
Thu phí hoạt động bảo lãnh	114,948	89,625
	27,792,016	**22,641,366**

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Trả lãi huy động	(18,918,561)	(15,865,989)
Trả lãi cho vay	(983,341)	(1,219,475)
	(19,901,902)	**(17,085,464)**

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Thu phí dịch vụ	**883,481**	**822,989**
- Hoạt động thanh toán	247,602	265,512
- Hoạt động ngân quỹ	17,050	21,489
- Dịch vụ đại lý	618,829	535,988
Chi phí dịch vụ liên quan	**(189,776)**	**(109,047)**
- Hoạt động thanh toán	(75,694)	(58,120)
- Hoạt động ngân quỹ	(14,627)	(14,575)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(99,455)	(36,352)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**693,705**	**713,942**

35. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(70,339)	(44,573)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(2,307,166)	(1,836,453)
Chi về tài sản	(505,895)	(424,756)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(842,355)	(737,973)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(228,102)	(184,838)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(5,212)	5,802
	(3,959,069)	**(3,222,791)**

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,754,801	1,884,822
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10,162,106	4,328,739
Tien gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	31,828,302	24,708,324
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	1,755,638	4,044,546
	45,500,847	**34,966,431**

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	31/12/2019 *Triệu đồng*	31/12/2018 *Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	132,784	16,208
Cam kết trong nghiệp vụ LC	12,944,546	14,117,545
Bảo Lãnh khác	14,296,866	49,465,228
	27,374,196	**63,598,981**

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Thông tin báo cáo bộ phận

- **Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	**287,854,346**	**23,133,035**	**8,919,950**	**45,735,799**	**365,643,130**
1. TS Bộ phận	270,233,255	23,091,671	205,923	45,607,112	339,137,961
2. TS phân bổ	17,621,091	41,364	8,714,027	128,687	26,505,169
Nợ phải trả	**(806,006)**	**(823)**	**(215,030)**	**(345,911,492)**	**(346,933,351)**
1. Nợ phải trả bộ phận	(455,067)	-	(41,484)	(345,908,930)	(346,405,481)
2. Nợ phân bổ	(350,939)	(823)	(173,546)	(2,562)	(527,870)

- **Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019					
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	5,262,188	1,941,786	349,964	336,176	7,890,114
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	558,083	71,318	27,023	37,281	693,705
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	140,071	16,698	3,260	(3,757)	156,272
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	470,806	23	3	-	470,832
Lãi thuần từ hoạt động khác	79,041	87,880	13,061	12,047	192,029
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2,334	-	-	-	2,334
Chi phí hoạt động	(2,889,028)	(636,110)	(281,448)	(152,483)	(3,959,069)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**3,623,495**	**1,481,595**	**111,863**	**229,264**	**5,446,217**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1,765,604)	(645,487)	18,784	23,031	(2,369,276)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**1,857,891**	**836,108**	**130,647**	**252,295**	**3,076,941**

Tại ngày 31/12/2019	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1,223,974	308,547	146,587	75,693	1,754,801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9,206,164	4,132	11,502	940,308	10,162,106
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	33,109,844	2,667	3,090	595,747	33,711,348
Cho vay khách hàng	181,567,400	51,106,771	21,038,267	8,362,842	262,075,280
Đầu tư tài chính	21,928,184	-	-	-	21,928,184
Tài sản cố định	4,722,693	52,220	24,065	18,532	4,817,510
Tài sản khác	29,767,610	466,326	784,014	175,951	31,193,901
TỔNG TÀI SẢN	**281,525,869**	**51,940,663**	**22,007,525**	**10,169,073**	**365,643,130**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	42,795,018	136	50,146	6,404,669	49,249,969
Tiền gửi khách hàng	196,938,851	45,216,722	16,299,840	895,607	259,351,020
Huy động khác	25,537,663	1,748,815	1,955,973	-	29,242,451
Nợ phải trả khác	5,884,778	1,138,884	570,917	1,495,332	9,089,911
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**271,156,310**	**48,104,557**	**18,876,876**	**8,795,608**	**346,933,351**

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	*VNĐ*
USD	23,165	23,230
EUR	25,987	26,557
GBP	30,482	29,345
CHF	23,931	23,522
JPY	213	210
SGD	17,220	16,967
AUD	16,246	16,354
HKD	2,976	2,961
CAD	17,785	17,040
CNY	3,330	3,378
LAK	2.6072	2.7158
XAU	4,251,000	3,646,500

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà	Nguyễn Văn Lê